



1
Đồng quản lý rừng đặc dụng: Cơ sở pháp lý và cơ hội thực hiện



5
Quản trị tài nguyên rừng và đa dạng sinh học



15
Quản lý môi trường & Kiểm soát ô nhiễm



20
Quản trị tài nguyên khoáng sản



24
Biến đổi khí hậu



26
Các chính sách phát triển khác



29
Tổng hợp Văn bản Quy phạm Pháp luật và Hành chính lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường quý I/2012

Bản tin

CHÍNH SÁCH

Trung tâm
CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN
SỐ 5, QUÝ I/2012

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững

ĐỒNG QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG: CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CƠ HỘI THỰC HIỆN

Ảnh: Nguyễn Đức Tố Lưu/PanNature

Khác với rừng sản xuất hay rừng phòng hộ, hệ thống rừng đặc dụng (RĐD) Việt Nam, khu vực có giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) tập trung cao nhất, luôn được áp dụng các quy định quản lý, bảo vệ chặt chẽ và nghiêm ngặt. Áp lực lên các khu RĐD hiện nay rất lớn, do nhà nước chưa có cơ chế, chính sách gắn kết cộng đồng dân cư vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển loại rừng này. Cộng đồng sống trong và xung quanh RĐD có vai trò, ảnh hưởng rất lớn đến nỗ lực và hiệu quả quản lý, bảo vệ tài nguyên của vườn quốc gia, khu bảo tồn (VQG/KBT). Nếu nhà nước có chính sách và cơ chế đúng đắn, từ vị thế là người chuyên khai thác rừng, cộng đồng

địa phương có thể sẽ trở thành những người quản lý, bảo vệ, đảm bảo cho công tác bảo tồn thành công khi các quyền tiếp cận tài nguyên và chia sẻ lợi ích của họ được đáp ứng. Vì vậy, thu hút và gắn kết sự tham gia của cộng đồng địa phương thông qua cơ chế phối hợp quản lý (còn gọi đồng quản lý) được xem là một trong những con đường hứa hẹn đối với công tác bảo vệ và phát triển RĐD ở Việt Nam trong tương lai.

Đồng quản lý là một công cụ, một quá trình quản lý tài nguyên thiên nhiên (TNTN) đã và đang được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới, tại những khu vực vừa cần bảo vệ





Ảnh: Nguyễn Hiệp/PanNature

Các đặc điểm chủ yếu của đồng quản lý: Quyền lực, quyền hạn, lợi ích và trách nhiệm đối với quản lý tài nguyên thiên nhiên có thể chia sẻ thông qua quá trình đàm phán để đi tới một thỏa thuận đồng quản lý thống nhất về thể chế quản trị có nhiều bên tham gia.

- các giá trị tài nguyên lâu dài, vừa phải tạo cơ hội để người dân địa phương sống dựa vào nguồn tài nguyên đó thực hành sinh kế theo hướng bền vững. Hơn hai thập kỷ qua, một số sáng kiến cấp dự án về phối hợp quản lý, đồng quản lý TNTN đã được các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế thực hiện thí điểm tại Việt Nam, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực quản lý nguồn nước, quản lý tài nguyên ven biển, bảo vệ rừng ngập mặn có sự tham gia, dựa vào cộng đồng... Riêng đối với RĐD, do tồn tại nhiều xung đột tài nguyên, hệ thống quản lý phức tạp, luôn ẩn chứa rủi ro về tính toàn vẹn nên thử nghiệm đồng quản lý tài nguyên này đòi hỏi cách tiếp cận thận trọng hơn.

Về khía cạnh pháp lý, định hướng phát triển cơ chế đồng quản lý tài nguyên rừng đã được xác định trong chiến lược ngành lâm nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Chiến lược nêu rõ: (i) Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng; (ii) Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động và sự nghiệp hàng năm cho các Ban quản lý RĐD, phòng hộ và có chính sách hỗ trợ một số chi phí hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn, xã; và (iii) Xây dựng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của trung ương và địa phương (xã).

Định hướng trên đã được thể chế hóa thành giải pháp và chính sách thực hiện của

Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012. Theo đó, nhà nước yêu cầu “Ban quản lý RĐD, rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp nhà nước triển khai thực hiện cơ chế đồng quản lý với cộng đồng dân cư địa phương trên cơ sở cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và cùng hưởng lợi ích từ rừng trên cơ sở đóng góp của các bên”, và triển khai cơ chế đồng quản lý rừng từ năm 2012 đến năm 2014 tiến hành “thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích tại một số khu RĐD “theo hướng chuyển căn bản từ hình thức nhà nước kiểm soát hoàn toàn công tác bảo vệ rừng sang nhiều hình thức cùng quản lý, trong đó các cộng đồng địa phương chia sẻ trách nhiệm quản lý và lợi ích thu được với các cơ quan nhà nước.” Để tạo cơ sở xây dựng khung pháp lý và chính sách đồng quản lý, ngày 02 tháng 02 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 126/QĐ-TTg về việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững RĐD tại VQG Xuân Thủy và Bạch Mã.

Khung pháp luật và chính sách về đồng quản lý tài nguyên rừng ở Việt Nam đang tiếp tục được xây dựng. Trước đây, trong khuôn khổ Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006-2007, Bộ NN-PTNT đã ra Quyết định 126/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn. Chương trình thí điểm này hiện tiếp tục được mở rộng, chủ yếu cho đối tượng rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ là một bước tiến mới về chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng, trong đó điều 4 về chính sách đồng quản lý rừng đã đề cập đến việc thành lập hội đồng quản lý – là đại diện hợp pháp, đảm bảo sự thỏa thuận trực tiếp và tự nguyện giữa ban



Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

quản lý RĐD và cộng đồng thôn về trách nhiệm quản lý bảo vệ, phát triển rừng; chia sẻ lợi ích hợp pháp thông qua cơ chế quản lý phối hợp. Chính sách này được xem có tính đột phá, góp phần nhằm tăng cường hiệu quả bảo vệ rừng, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia bảo vệ rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân.

Những thử nghiệm thời gian qua vẫn chưa giúp cơ quan quản lý định hình được mô hình phù hợp cho đồng quản lý RĐD ở Việt Nam do vấp phải một số rào cản, khó khăn và thách thức về nhận thức, năng lực, luật pháp, thể chế-tổ chức, kỹ thuật, tài chính như sau:

(i) Thực hiện chính sách đồng quản lý RĐD, hiểu một cách tổng quát nhất, chính là quá trình phân quyền, thúc đẩy sự tham gia, đồng thời gắn kết trách nhiệm về bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng giữa chủ rừng, chính quyền địa phương và cộng đồng địa phương. Tiến trình này đòi hỏi sự thay đổi về nhận thức, thái độ của cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương và các bên liên quan đối với cộng đồng địa phương về vai trò và khả năng của họ trong bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH rừng. Theo đó, cộng đồng địa phương không nên luôn bị nhìn nhận là tác nhân gây mất rừng hoặc nguồn lao động giá rẻ, mà là một thiết chế có quyền tiếp cận, hưởng lợi và chịu trách nhiệm quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

(ii) Khác với rừng sản xuất và rừng phòng hộ, quy định luật pháp hiện hành về quản lý và bảo vệ RĐD hầu như cấm người dân và cộng đồng địa phương tiếp cận, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên RĐD để duy trì sinh kế, đồng thời chưa có cơ chế khuyến khích họ tích cực tham gia bảo vệ cho sự phát triển và toàn vẹn của VQG/KBT. Quyết định 126/QĐ-

TTg đã mở ra cơ hội để thử nghiệm cho phép cộng đồng địa phương tiếp cận và hưởng lợi từ tham gia quản lý RĐD. Tuy nhiên, những lo lắng về kỹ thuật thực hiện, rủi ro tiềm ẩn và tính bền vững của cách tiếp cận này vẫn là những rào cản lớn cho khả năng áp dụng rộng rãi trong tương lai.

(iii) Về thể chế tham gia, việc lựa chọn mô hình đồng quản lý như thế nào để có thể thực sự vận hành và giải quyết hiệu quả các vấn đề về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH như khai thác gỗ trái phép ở các khu RĐD vẫn còn nhiều bàn luận. Nhà nước đã quy định rõ ràng về vai trò và trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trong quản lý bảo vệ rừng, đồng thời cũng đã đề ra các quy chế phối hợp liên ngành giữa lực lượng kiểm lâm, công an và quân đội, hoặc giữa ban quản lý VQG/KBT và chính quyền địa phương thông qua các cơ chế giao ban định kỳ, phối hợp truy quét vi phạm, hoặc ký cam kết, hương ước bảo vệ rừng. Nhưng cách làm này mới chỉ là thực hành quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước; chưa thực sự đặt trọng tâm vào cộng đồng địa phương, chưa có đại diện thực sự của cộng đồng tham gia, hoặc chưa đáp ứng đúng mối quan tâm, sự sẵn sàng và lợi ích tham gia của họ. Các thử nghiệm về mô hình tổ chức cộng đồng cấp thôn bản như Ban tự quản lâm nghiệp, Tổ bảo vệ rừng... ở KBT Ngọc Sơn-Ngõ Luông, VQG Xuân Sơn, hay



- Hội đồng tư vấn bảo vệ rừng ở KBT Mù Cang Chải, Khau Ca bước đầu đã tạo ra tín hiệu tích cực cho đồng quản lý RĐD. Tuy vậy, do thể chế cộng đồng ở Việt Nam chưa có vị trí pháp lý rõ ràng nên hiệu quả của các mô hình này cần tiếp tục được theo dõi, kiểm chứng và đánh giá về hiệu quả hoạt động.

(iv) Một trở ngại quan trọng là năng lực đàm phán của tổ chức cộng đồng trong quá trình tiến tới thỏa thuận đồng quản lý với Ban quản lý RĐD và chính quyền địa phương, để họ có thể tự bảo vệ các quyền tiếp cận tài nguyên, hưởng lợi, tự giác tuân thủ các thỏa thuận về hoạt động phối hợp quản lý, bảo vệ rừng. Để trở thành một thiết chế cộng đồng có khả năng cung cấp các dịch vụ công về bảo vệ rừng, tổ chức cộng đồng cần được tư vấn, hướng dẫn và huấn luyện để có những hiểu biết và kỹ năng cơ bản về luật pháp bảo vệ rừng, quản lý và vận hành tổ chức, đàm phán, quản lý ngân quỹ, hoạt động tuần tra bảo vệ, truyền thông cộng đồng... Yêu cầu này cần được đáp ứng khi xác định được nhu cầu đào tạo của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan tham gia đồng quản lý RĐD, cũng như thực hiện các biện pháp tăng cường năng lực sau khi đánh giá.

(v) Ngân sách hạn hẹp mà nhà nước dành cho quản lý RĐD hiện nay có thể là một trở ngại chính để bù đắp các chi phí thúc đẩy và duy trì mô hình phối hợp quản lý. Một số cơ chế tài chính mới đang được Chính phủ Việt Nam áp dụng như chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), cho thuê rừng, hay Sáng kiến giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) có thể mang lại những cơ hội tài chính nhất định để chi trả cho cộng đồng tham gia bảo vệ rừng trong tương lai, bên cạnh các lợi ích khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên khác mà người dân được thụ hưởng khi luật pháp nhà nước cho phép.

Tóm lại, Việt Nam hiện đã có những tiến đề nhất định để xác lập và thể chế hóa chính sách đồng quản lý RĐD với trọng tâm đặt vào sự tham gia của cộng đồng địa phương. Đây là một tiến trình học hỏi và đòi hỏi nhà nước cần có những cải tiến nhất định về chính sách liên quan đến quyền và trách nhiệm của các bên liên quan đối với tài nguyên rừng. Bên cạnh chuyên đề về đồng quản lý RĐD, Bản tin Chính sách kỳ này cũng cập nhật các quy định pháp luật khác về bảo vệ môi trường, quản trị tài nguyên khoáng sản và biến đổi khí hậu đã được công bố trong Quý I năm 2012. ■



Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature



QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020

QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/QĐ-TTG NGÀY 09/01/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2011-2020.

Ba mục tiêu chính của Kế hoạch BV-PTR của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 là: (1) Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững; (2) Nâng độ che phủ rừng lên 42-43% vào năm 2015 và 44-45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; và (3) Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Để đạt được mục tiêu đề ra, nhiệm vụ về bảo vệ rừng và phát triển rừng đã được xác định rõ theo các giai đoạn phân kỳ. Theo đó, diện tích rừng được bảo vệ và phát triển bền vững đến các năm 2015 và 2020 tương ứng là 14.270.000 ha và 15.100.000 ha (so với 13.388.000 ha tính đến 31/12/2010); đồng thời làm giảm căn bản tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; phát huy có hiệu quả các chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, tính ĐDSH của rừng, góp phần phát triển kinh tế- xã hội bền

vững. Một số nhiệm vụ chính về trồng rừng được tổng hợp trong bảng dưới.

MỤC TIÊU BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG 2011-2020

Giai đoạn	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Trồng rừng (ha)	1.250.000	1.350.000	2.600.000
Khoanh nuôi tái sinh (ha)	550.000	200.000	750.000
Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt (ha)	150.000	200.000	350.000
Trồng cây phân tán (triệu cây)	250	250	500

Để hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ trên, bản Kế hoạch đã đề ra 7 nhóm giải pháp chủ yếu để thực hiện về: (1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức; (2) Rà soát và tổ chức quy hoạch ổn định diện tích 16.245.000 ha rừng và đất lâm nghiệp; (3) Bảo vệ rừng với tăng cường lực lượng bảo vệ rừng từ TW đến cơ sở; tăng quyền hạn và trách nhiệm pháp lý của lực lượng kiểm lâm; triển khai cơ chế bồi hoàn rừng và ĐDSH; (4) Tiếp tục thực hiện giao và cho thuê rừng, đảm bảo tất cả diện tích rừng có chủ quản lý cụ thể; đến năm 2015 cơ bản hoàn thành công tác giao rừng, cho thuê rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gắn với rừng; triển khai cơ chế đồng quản lý rừng với cộng đồng dân cư địa phương; (5) Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ và củng cố hệ thống khuyến lâm cơ sở; (6) Chủ động hợp tác quốc tế song phương và đa phương, thực hiện các



- cam kết quốc tế có liên quan đến lâm nghiệp như CITES, CBD, UNCCD, RAMSAR, UNFCCC/REDD+; triển khai các hiệp định trong khuôn khổ hợp tác ngành thuộc khối ASEAN và tiểu vùng Mê Kông, và giải quyết các vấn đề về quản trị rừng, thực thi luật lâm nghiệp và thương mại lâm sản (FLEGT); và (7) Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường sản phẩm lâm nghiệp, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

Cũng theo Quyết định trên, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ NN-PTNT xây dựng một số cơ chế, chính sách mới để thực hiện Kế hoạch 2011-2020, trong đó có chính sách đối với rừng phòng hộ theo hướng đa dạng

hóa các chủ rừng; chính sách khai thác gỗ và lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững; triển khai cơ chế đồng quản lý, thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích tại một số khu RĐD; chính sách hỗ trợ đầu tư đào tạo nghề lâm nghiệp với ưu tiên cho đồng bào dân tộc; chính sách khuyến khích đầu tư chế biến và tiêu thụ gỗ rừng trồng; và chính sách tái cấu trúc đối với công ty lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. ■

Tham khảo thêm

- Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 205/QĐ-BNN-TCCB, ngày 07/02/2012 của Bộ trưởng Bộ NN-PTNT về việc thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo Nhà nước về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020
- Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế đầu tư xây dựng lâm sinh;
- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức, quản lý hệ thống rừng đặc dụng;
- Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ;
- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;
- Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015;



Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

Một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng

QUYẾT ĐỊNH 07/2012/QĐ-TTG NGÀY 08 THÁNG 02 NĂM 2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ RỪNG.

Thay thế cho Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp, Quyết định này nhằm mục tiêu tăng cường hiệu quả bảo vệ rừng, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia bảo vệ rừng, tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần xóa

đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định ban hành thực thi 05 nhóm chính sách bao gồm (1) Tăng cường phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp đối với UBND các cấp; (2) Hỗ trợ kinh phí cho UBND cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở; (3) Triển khai đồng quản lý rừng; (4) Chính sách đối với lực lượng bảo vệ rừng cơ sở; và (5) Chính sách nâng cao năng lực, hiệu quả đối với lực lượng Kiểm lâm.

VỀ PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP cho UBND các cấp tỉnh, huyện và

xã, Thủ tướng quy định UBND cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền về quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp để chỉ đạo các cấp, ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn thực hiện theo quy định của pháp luật; lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, đất lâm nghiệp của địa phương, các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, ngăn ngừa tình trạng lợi dụng để tiêu thụ, hợp thức hóa nguồn gỗ, lâm sản trái pháp luật; tổ chức điều tra, kiểm kê, thống kê, phân loại rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; quản lý hệ thống các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất tại địa phương theo quy định của pháp luật. UBND cấp tỉnh cũng chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng, đất lâm nghiệp và chỉ đạo, xử lý vi phạm pháp luật;...

Đối với UBND cấp huyện, một số trách nhiệm chính phải thực hiện như tổ chức thực hiện công tác giao rừng, thu hồi rừng và đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật; đồng thời theo dõi, kiểm tra việc thực hiện giao đất, giao rừng và khoán bảo vệ cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về rừng và đất lâm nghiệp.

Thủ tướng quy định UBND cấp xã có rừng có trách nhiệm quản lý diện tích, ranh giới các khu rừng và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; tổ chức thực hiện quy hoạch 03 loại rừng trên thực địa, phương án bảo vệ và phát triển rừng; tiếp và xác nhận hồ sơ xin giao rừng, thuê rừng và giao đất, thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo thẩm quyền; chỉ đạo cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn, hướng dẫn thực hiện sản xuất lâm nghiệp, canh tác nương rẫy, chăn thả gia súc theo quy hoạch; tổ chức hoạt động có hiệu quả các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng với nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ; xử lý vi phạm hành chính các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng của nhà nước chưa giao, chưa cho thuê, xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền để giao lại diện tích rừng này cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình để rừng thực sự có chủ cụ thể.

VỀ HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO UBND CẤP XÃ TỔ CHỨC BẢO VỆ RỪNG TẠI CƠ SỞ, nhà nước sẽ hỗ trợ kinh phí cho ngân sách xã để bảo đảm chi thường xuyên cho các hoạt động (i) quản lý bảo vệ rừng ở địa phương với định mức hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng do UBND cấp xã trực tiếp quản lý; (ii) chống chặt phá rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Khoản hỗ trợ này dùng để chi cho duy trì hoạt động thường xuyên của các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, bồi dưỡng cho những người tham gia chữa cháy rừng với mức chi bằng ngày công lao động nghề rừng cao nhất ở địa phương, và đền bù thiệt hại sức khỏe do tai nạn khi tham gia chữa



Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature

cháy rừng,... Các xã có rừng và có nguồn thu được lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp xã theo quy định của Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng. Các nguồn thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã và hỗ trợ của chủ rừng khi khai thác, kinh doanh gỗ, lâm sản,... đều được phép đưa vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp xã để sử dụng theo quy định pháp luật.

VỀ CHÍNH SÁCH NÂNG CAO NĂNG LỰC, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG KIỂM LÂM, Bộ NN-PTNT được yêu cầu chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tăng cường biên chế cho lực lượng kiểm lâm đến năm 2015 (dự kiến bổ sung



- 3000 biên chế), để đạt mức bình quân trong toàn quốc 01 biên chế/1.000 ha rừng. Giai đoạn 2011-2015, nhà nước sẽ tiếp tục đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho khoảng 8.000 lượt người thuộc lực lượng bảo vệ rừng cơ sở và lực lượng kiểm lâm; đồng thời trang bị vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ, đầu tư phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng (khoảng 1.000 tỷ đồng).

Về triển khai chính sách đồng quản lý tài nguyên rừng, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ NN-PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện thí điểm và xây dựng chính sách đồng quản lý rừng để tạo

cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cùng Ban quản lý RĐD, rừng phòng hộ và doanh nghiệp nhà nước, dựa trên cơ sở cùng thỏa thuận về trách nhiệm quản lý bảo vệ, phát triển rừng và chia sẻ lợi ích hợp pháp tương xứng với sự đóng góp của các bên. Nguyên tắc của thực thi chính sách này là: (i) đảm bảo sự thỏa thuận trực tiếp và tự nguyện giữa chủ rừng, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn rừng thông qua đại diện hợp pháp là Hội đồng quản lý; (ii) công khai, minh bạch, công bằng và gắn trách nhiệm của các bên với lợi ích được chia sẻ; và (iii) khai thác, sử dụng những lợi ích được chia sẻ không làm ảnh hưởng đến chức năng của rừng. Trước khi yêu cầu triển khai chính sách này, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 về việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng.

Một số mô hình thí điểm về đồng quản lý rừng đặc dụng ở Việt Nam được trình bày trong phần tiếp theo của Bản tin Chính sách này. ■

Tham khảo thêm

- Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;
- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức, quản lý hệ thống rừng đặc dụng;
- Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 về việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng.



Các bên tham gia bắt lâm tặc trong rừng (Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature)

Một số mô hình đồng quản lý tài nguyên rừng đặc dụng ở Việt Nam

TỔ BẢO VỆ RỪNG THÔN LẠNG TẠI VQG XUÂN SƠN (PHÚ THỌ)

Thôn Lạng, thuộc xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, là nơi sinh cư của gần 75 hộ dân (tháng 4.2011) chủ yếu là đồng bào dân tộc Dao và Mường sống ngay trong vùng rừng của VQG Xuân Sơn. Đời sống của người dân ở đây chủ yếu dựa vào canh tác lúa nước, làm nương rẫy, khai thác lâm sản phụ và hoạt động dịch vụ. Mô hình giao khoán RĐD cho cộng đồng thôn Lạng quản lý được VQG Xuân Sơn bắt đầu thực hiện từ năm 2007 thông qua nguồn hỗ trợ của dự án nhà nước thuộc Chương trình 661.

Tổ bảo vệ rừng thôn Lạng là một tổ chức của cộng đồng thôn, trong đó mỗi hộ có ít nhất một thành viên tham gia. Tổ được chia thành 03 nhóm và được quản lý bởi 01 tổ trưởng và 03 tổ phó (trong đó có 02 nữ) do cộng đồng tín nhiệm bầu ra. Tổ trưởng không phải là Trưởng thôn. Dưới sự tham mưu của Ban Phát triển rừng của xã, UBND xã

Xuân Sơn đã ra quyết định công nhận Tổ bảo vệ rừng thôn Lạng và danh sách các thành viên để họ có thể phối hợp với Ban quản lý VQG Xuân Sơn tổ chức bảo vệ rừng.

Mô hình tổ bảo vệ rừng này được thành lập dựa theo các hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn theo Quyết định số 126/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ NN-PTNT. Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng thôn Lạng được UBND huyện Tân Sơn ra quyết định công nhận. Sau khi được thành lập, đại diện Tổ bảo vệ rừng ký hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với Ban quản lý VQG Xuân Sơn, theo đó cộng đồng thôn Lạng chịu trách nhiệm tổ chức quản lý bảo vệ hơn 1040 ha rừng đặc dụng thuộc 29 lô trong địa bàn ranh giới của thôn. Một bộ hồ sơ thiết kế giao khoán bảo vệ rừng đã được lập, xác định cụ thể ranh giới, bản đồ, hiện trạng của khu rừng mà VQG và Hạt kiểm lâm huyện giao cho cộng đồng thôn Lạng quản lý. Ngày giao rừng, tất cả mọi thành viên của Tổ bảo vệ rừng thôn đều ra hiện trường chứng kiến và nhận từ Ban quản lý VQG và kiểm lâm địa bàn.

Tổ bảo vệ rừng thôn Lạng lập ra kế hoạch tuần tra rừng hàng tháng cho 03 nhóm, mỗi nhóm chịu trách nhiệm theo dõi một khu vực (các lô) rừng xác định. Kế hoạch này được thông báo cho Trạm kiểm lâm đóng tại địa bàn xã để cùng phối hợp đi tuần tra rừng. Các nhóm phân công thành viên đi tuần tra rừng, mỗi chuyến đi vào rừng có 5-6 người theo các tuyến kiểm tra trong vòng 01 ngày. Tổ trưởng/tổ phó chịu trách nhiệm chấm công tuần tra cho các thành viên theo lịch trình thực hiện. Nhiệm vụ chính của Tổ bảo vệ rừng thôn là ngăn chặn các hoạt động trái phép như chặt gỗ, phá rừng làm nương, hỗ trợ cán bộ kiểm lâm thu giữ phương tiện vi phạm, và đẩy đuổi các cá nhân đi vào rừng khai thác trái phép, nhất là khu vực giáp ranh với tỉnh Hòa Bình. Do duy trì tuần tra liên tục và đều đặn, nên từ năm 2008-2010, khu vực rừng thôn Lạng quản lý hầu như không bị xâm hại, kể cả các cây gỗ gãy đổ trong rừng cũng được giữ nguyên hiện trạng. Trên thực tế, người dân trong thôn chỉ khai thác măng và một số lâm sản phụ thông thường nên ngay cả sinh cảnh rừng tự nhiên sát bên khu dân cư thôn cũng được bảo vệ tốt.

Với định mức khoán quản lý bảo vệ 200.000 đ/ha/năm theo Chương trình 661, mỗi năm Tổ bảo vệ rừng thôn Lạng nhận được tiền công bảo vệ rừng khoảng hơn 200 triệu đồng từ VQG sau khi kết quả bảo

vệ rừng đã được xác nhận. Trừ phụ cấp trách nhiệm cho nhóm cán bộ quản lý Tổ bảo vệ rừng ước khoảng 4 triệu đồng/năm, mỗi hộ tham gia nhận được từ 1,8 – 3,5 triệu đồng/năm, tương ứng với 40-80 ngày công tuần tra rừng mà họ thực hiện. Việc chi trả có sự giám sát của chính quyền địa phương và các hộ ký nhận. Người dân trong thôn cho biết họ rất vui lòng với mức chi trả này, nhất là khi họ nhận được tiền công vào dịp giáp Tết. Để cộng đồng gắn bó với việc bảo vệ rừng, VQG Xuân Sơn đã phối hợp với chính quyền địa phương huyện, xã triển khai các dự án hỗ trợ sinh kế khác cho nhân dân từ nguồn tài trợ của DANIDA và Chương trình 30A. Những hộ tham gia bảo vệ rừng được ưu tiên hỗ trợ sản xuất, chăn nuôi, trồng rừng và các sinh kế khác từ các dự án phát triển cộng đồng.

Mặc dù ở giai đoạn thử nghiệm, nhưng mô hình giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng thôn ở VQG Xuân Sơn đã cho kết quả tốt, phát huy được trách nhiệm tự quản, tự giám sát trong cộng đồng; thậm chí được đánh giá cao hơn phương án giao cho các hộ gia đình do tránh được bất đồng do chênh lệch mức thu nhập từ diện tích rừng các hộ được nhận khoán bảo vệ khác nhau, và dễ dẫn đến tình trạng rừng tiếp tục bị phá bởi chính người dân địa phương. ►►

DỰ ÁN “SỰ THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ RỪNG”

Nhằm thí điểm cơ chế thúc đẩy và hỗ trợ cộng đồng tham gia cùng Ban quản lý VQG/KBT và chính quyền địa phương để quản lý tốt nguồn tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế, Tổ chức Bảo tồn Động thực vật Hoang dã Quốc tế (FFI) và Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) phối hợp thực hiện dự án “Sự tham gia của các tổ chức địa phương trong công tác quản lý và bảo vệ rừng đặc dụng” giai đoạn năm 2010 - 2012 do Liên minh Châu Âu (EU) và Quỹ Ford (Hoa Kỳ) tài trợ. Mục tiêu của dự án nhằm mang lại nhiều lợi ích cho cộng đồng sống trong và xung quanh KBT và đẩy mạnh công tác bảo tồn bằng cách hỗ trợ sự tham gia của người dân trong quản lý và phát triển KBT. Dự án này đang được triển khai tại các KBT Ngọc Sơn - Ngổ Luông (Hòa Bình), KBT loài và sinh cảnh Mù Căng Chải (Yên Bái) và KBT loài và sinh cảnh Khau Ca (Hà Giang). Thông tin thêm: www.nature.org.vn



Ảnh: Trần Văn Sỹ/PanNature

▶▶ HỘI ĐỒNG TƯ VẤN BẢO VỆ RỪNG TẠI KBT LOÀI VÀ SINH CẢNH MÙ CANG CHẢI, YÊN BÁI

Khu Bảo tồn Loài và Sinh cảnh Mù Cang Chải thuộc huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái được thành lập theo quyết định số 513/QĐ-UBND lập ngày 09/11/2006 của Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Yên Bái với sự tư vấn và hỗ trợ của Tổ chức Bảo tồn Động thực vật Hoang dã Quốc tế (FFI). Khu bảo tồn (KBT) Mù Cang Chải có tổng diện tích 20,293 ha bao quanh một dãy núi cao hình móng ngựa, với một xã vùng lõi (Chế Tạo) và 06 xã vùng đệm (Lao Chải, Dế Su Phình, Púng Luông, Nậm Khắt, Ngọc Chiến, Hua Trai). Đây là khu vực có tính đa dạng sinh học cao, nhiều loài động thực vật quý hiếm (vượn đen, niệc cổ hung, pơ mu...), song điều kiện kinh tế của người dân còn hết sức khó khăn.



Ảnh: Nguyễn Đức Tổ Lưu/PanNature

Ngay từ những ngày đầu thành lập, mô hình KBT Mù Cang Chải đã được định hướng theo mô hình đồng quản lý dựa vào cộng đồng. Do đó, năm 2006, Hội đồng bảo vệ rừng đã được thành lập với vai trò cố vấn cho Ban quản lý KBT, kết nối và trao đổi thông tin với cấp xã. Từ năm 2010, FFI kết hợp với PanNature tiếp tục hỗ trợ mô hình này thông qua tăng cường sự tham gia của địa phương trong quản lý và bảo vệ rừng.

Năm 2011, Hội đồng bảo vệ rừng đã được kiện toàn theo quyết định số 1785/QĐ-UBND của UBND huyện Mù Cang Chải. Sau đó, Hội đồng tiếp tục hoàn thiện quy chế hoạt động và đổi tên thành Hội đồng Tư vấn (HĐTV). Hội đồng có sự tham gia của 14 thành viên, với Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện (kiêm Phó BQL KBT) làm chủ tịch và các thành viên chuyên trách khác về hoạt động lâm nghiệp, sử dụng đất và tài nguyên, công an, tư pháp, kiểm lâm địa bàn, huyện đoàn, hội nông dân và đại diện cộng đồng cấp xã (chủ tịch hoặc phó chủ tịch xã) của 05 xã tham gia mô hình. Trách

nhệm cụ thể của các thành viên được nêu rõ trong Quyết định số 01/QĐ-HĐTV ngày 08/02/2012. Bên cạnh đó, để triển khai các hoạt động liên quan tại cấp xã, các Tổ chức phối hợp quản lý bảo vệ rừng tại 04 xã vùng đệm (Lao Chải, Dế Su Phình, Púng Luông, Nậm Khắt) cũng đã được thành lập vào cuối năm 2011. Hàng quý, HĐTV sẽ tổ chức họp nhằm chia sẻ các hoạt động giữa các thành viên trong Hội đồng và lắng nghe những phản hồi từ đại diện các xã để xây dựng kế hoạch hoạt động các quý tiếp theo.

Tuy nhiên, một số khó khăn chính mà HĐTV Mù Cang Chải hiện đang phải đối mặt là: (i) Thành viên HĐTV chủ yếu đều hoạt động kiêm nhiệm; (ii) Hội đồng cũng xác định nhiệm vụ chính hiện nay là phải tăng cường tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia và công tác quản lý bảo vệ rừng. Nhưng do cuộc sống của người dân địa phương còn hết sức khó khăn, nên nhiệm vụ này là một thách thức không nhỏ đối với HĐTV để có thể làm cho người dân sẵn sàng ủng hộ và tham gia bảo vệ KBT.

BẢO VỆ RỪNG DỰA VÀO TỔ CHỨC THÔN BẢN TẠI KBT NGỌC SƠN-NGỔ LUÔNG (HÒA BÌNH)

Khu BTTN Ngọc Sơn – Ngổ Luông có diện tích hơn 19.200 ha thuộc địa bàn 6 xã vùng cao thuộc huyện Lạc Sơn và Tân Lạc. Khu vực chủ yếu là rừng trên núi đá thấp, thảm động-thực vật rất đa dạng về loài, có nhiều loài trong sách đỏ Việt Nam.

Từ năm 2010, FFI Việt Nam và PanNature phối hợp cùng Chi cục Kiểm lâm Hòa Bình tiến hành xây dựng thí điểm một hình thức mới, thúc đẩy người dân địa phương tham gia vào quản lý bảo vệ rừng tại KBT Ngọc Sơn – Ngổ Luông thông qua hình thành và hỗ trợ cho các tổ chức đại diện cho cộng đồng địa phương cấp thôn bản, được gọi tên là Bản tự quản lâm nghiệp (BTQLN).

Năm ban BTQLN ở các xóm được bầu ra dựa trên một quá trình lựa chọn công khai và dân chủ. Mỗi ban có từ 5-7 thành viên, trong đó có 1 thành viên là cán bộ lâm nghiệp của xã sở tại, nhằm đảm bảo sự liên hệ chặt chẽ giữa Ban và chính quyền cơ sở. BTQLN có vai trò như cầu nối giữa người dân với chính quyền cơ sở và chủ rừng (BQL KBT) để gắn kết cộng đồng địa phương tham gia vào quá trình quản lý và bảo vệ rừng. Cụ thể:

Nâng cao tiếng nói của cộng đồng qua đàm phán và thỏa thuận: BTQLN thay mặt cho cộng đồng xóm tham gia thảo luận những vấn đề liên quan tới quản lý tài nguyên rừng trong khu vực, từ đó góp phần nêu rõ những lợi ích chính đáng của người dân, đưa được tiếng nói của người dân tới các đơn vị có trách nhiệm. Những vấn đề được bàn bạc và thỏa thuận giữa Ban quản lý KBT, BTQLN các xóm và chính quyền xã bao gồm việc xác định phạm vi rừng mà thôn được tham gia quản lý bảo vệ, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, quản lý sử dụng lâm sản bền vững, các lợi ích gián tiếp từ rừng đối với cộng đồng như tiền khoán bảo vệ rừng, các dự án hỗ trợ phát triển,...

Tuần tra bảo vệ rừng nhân dân: BTQLN xóm tổ chức các buổi tuần tra nhân dân định kỳ hàng tuần trong khu vực, có sự kết hợp giữa các thành viên cộng đồng và kiểm lâm địa bàn. Các hộ dân trong xóm hàng tháng góp ngày công đi tuần rừng. BTQLN cũng tham gia phát hiện, ngăn chặn hành vi phá rừng, tham gia hòa giải các vụ vi phạm trong thôn.

Tuyên truyền vận động các đối tượng vi phạm: BTQLN phối hợp cùng với kiểm lâm địa bàn tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân trong thôn về giá trị của rừng và công tác bảo vệ rừng, chú trọng đến các đối tượng có tác động lớn đến rừng như thanh niên, phụ nữ.

Hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đệm: BTQLN xây dựng và thực hiện các gói tài trợ nhỏ dành cho cộng đồng vì lợi ích của xóm. Việc thực hiện các gói tài trợ này giúp nâng cao năng lực cho BTQLN, khuyến khích người dân tham gia bảo vệ rừng và làm cơ sở ban đầu duy trì hoạt động lâu dài cho BTQLN xóm.

Việc thông qua tổ chức cộng đồng cấp thôn bản trao quyền tự quản nhiều hơn cho cộng đồng đối với tài nguyên rừng, cùng với sự hỗ trợ cần thiết của lực lượng chức năng, thực hiện quản lý bảo vệ rừng một cách toàn diện và rộng rãi mới có thể đem đến những hiệu quả thực tế cho công tác bảo tồn cũng như phát triển cộng đồng. ■



Tuần rừng (Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature)

Hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và DVMTR

Báo cáo của Bộ NN-PTNT (số 135/BNNTCLN) gửi Thủ tướng Chính phủ ngày 17/01/2012 cho biết bộ máy Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (Quỹ Trung ương) đã được thành lập, kiện toàn và đưa vào vận hành với Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Quỹ, đồng thời đã có 14 tỉnh thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Ban Chỉ đạo và phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

Bộ NN-PTNT cũng đã ban hành Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), đang phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ TN-MT dự thảo các Thông tư hướng dẫn xác định diện tích rừng trong lưu vực nằm trên 2 tỉnh trở lên và Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR dự kiến ban hành vào đầu năm 2012.

Về DVMTR, đến tháng 12/2011, tổng thu tiền chi trả trên cả nước (gồm cả quỹ Trung ương và quỹ của các tỉnh) là 501 tỷ đồng, trong đó thu ủy thác DVMTR là 493 tỷ đồng – bao gồm 429,8 tỷ đồng thu từ các năm 2009 và 2010 theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng



- Chính phủ về thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng và 63,2 tỷ đồng thu theo Nghị định 99 năm 2011. Số tiền này đã được chi trả cho các chủ rừng và chuyển về tới Ban chi trả cấp xã là 221 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch chi trả cho các năm 2009 và 2010 (chi trả theo Quyết định 380). Hiện tại, số tiền kết dư là 254 tỷ đồng, gồm cả 214 tỷ đồng tại Quỹ trung ương.

Theo Bộ NN-PTNT, việc thu tiền chi trả DVMTR diễn ra chậm. Đến hết năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) mới thanh toán xong tiền chi trả DVMTR của các năm 2009 và 2010 theo Quyết định 380. Đến nay, EVN và

một số đơn vị sử dụng DVMTR mới trả 63,2 tỷ đồng trong số hơn 550 tỷ đồng phải chi trả của năm 2011. Do vậy, việc chi trả tới các đối tượng được hưởng DVMTR thường chậm 1 năm và mới chỉ thực hiện được tại 2 tỉnh Lâm Đồng và Sơn La. Để giải quyết vướng mắc trên, Bộ NN-PTNT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các doanh nghiệp trực thuộc chuyển trả số tiền DVMTR năm 2011 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Trung ương và địa phương để chi trả cho các đối tượng theo quy định; đồng thời cho phép Quỹ trung ương sử dụng số tiền kết dư 214 tỷ đồng cho các tỉnh khó khăn ứng trước để tiến hành kiểm kê rừng, rà soát các chủ rừng, xác định diện tích rừng trong các lưu vực liên huyện, xã và hỗ trợ vận hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

Bộ NN-PTNT cũng đã phê duyệt kế hoạch thu, chi năm 2012 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, theo đó tổng thu (từ thu ủy thác chi trả DVMTR từ cơ sở sản xuất thủy điện, nước sạch và thu lãi tiền gửi) dự kiến hơn 500 tỷ đồng và tổng chi quản lý tại Quỹ Trung ương và chuyển tiền ủy thác DVMTR cho các tỉnh là xấp xỉ 500 tỷ đồng. ■

Tham khảo thêm

- Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT, ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Quyết định 683/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi năm 2012 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.

Thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ RĐĐ

QUYẾT ĐỊNH SỐ 126/QĐ-TTG NGÀY 02/02/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THÍ ĐIỂM CHIA SẺ LỢI ÍCH TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG ĐẶC DỤNG.

Sau nhiều năm thảo luận, lần đầu tiên ở Việt Nam Chính phủ cho phép thực hiện thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích nhằm “tạo cơ sở cho việc xây dựng khung pháp lý về chính sách chia sẻ lợi ích, quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý các khu RĐĐ với cộng đồng địa phương theo nguyên tắc đồng quản lý nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững RĐĐ, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân sống ở trong khu RĐĐ và vùng đệm các khu RĐĐ”. Theo đó, VQG Xuân Thủy (Nam Định) và VQG Bạch Mã (Thừa Thiên Huế-Quảng Nam) đã được chọn làm thí điểm trong giai đoạn 2012-2013. Kinh phí cho dự án thí điểm này được huy động từ ngân sách nhà nước, Quỹ Bảo tồn RĐĐ Việt Nam và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác.

Tại hai khu thí điểm, các lợi ích về nông, lâm, thủy sản trong RĐĐ sẽ được chia sẻ giữa Ban quản lý RĐĐ, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình và cá nhân cư trú hợp pháp trong và các thôn tiếp giáp với các khu RĐĐ. Cơ chế chia sẻ sẽ được thử nghiệm theo nguyên tắc (i) gắn trách nhiệm của các bên tham gia hưởng lợi; (ii) công khai, minh bạch, đảm bảo sự thỏa thuận trực tiếp và tự nguyện giữa Ban quản lý RĐĐ và cộng đồng dân cư thôn thông qua đại diện hợp pháp là Hội đồng quản lý; và (iii) phải đảm bảo không làm ảnh hưởng tiêu cực tới mục tiêu bảo tồn của RĐĐ.

Hội đồng quản lý là một thiết chế tham gia gồm có đại diện của Ban quản lý khu RĐĐ, cộng đồng dân cư thôn, Hạt Kiểm lâm khu RĐĐ hoặc Hạt kiểm lâm huyện, UBND cấp xã nơi thực hiện thí điểm. Hội đồng này có chức năng và thẩm quyền tổ chức lập Thỏa thuận chia sẻ lợi ích, quản lý và giám sát thực hiện chính sách thí điểm chia sẻ lợi ích. Một khu RĐĐ có thể có một hoặc nhiều Hội đồng

quản lý. Ban quản lý khu RĐD chủ trì, phối hợp với Hội đồng quản lý xây dựng phương án chia sẻ lợi ích trình Bộ NN-PTNT phê duyệt

Quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý RĐD, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân, Hội đồng quản lý, UBND cấp huyện, xã về thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích đã được quy định cụ thể trong Quyết định 126/QĐ-TTg. Đặc biệt, lần đầu tiên, quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn đối với RĐD đã được nêu rõ, rằng cộng đồng có quyền khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, nuôi trồng các loài động vật, thực vật trong RĐD mà pháp luật cho phép được quy định trong thỏa thuận.

Một số nhà quản lý, khoa học và chuyên gia bảo tồn cũng bày tỏ mối quan tâm đối với những rủi ro có thể xảy ra khi thí điểm cơ chế này ở các khu RĐD. Đó chính là nguy cơ khai thác rừng quá mức, trái phép, dẫn đến mất rừng do các bên tham gia không tuân thủ cam kết, hoặc không kiểm soát được hoạt động khai thác tài nguyên của cộng đồng. Một số khó khăn, thách thức đặt ra cần giải quyết trong quá trình thí điểm chính sách chia sẻ lợi ích như sau:

- Thiếu số liệu điều tra cơ bản, cập nhật về danh mục cũng như số lượng, trữ lượng chính xác tài nguyên và tài nguyên có thể khai thác được trong các khu RĐD;
- Khó xác định được rõ ràng giới hạn và phạm vi khai thác các loài có thể khai thác được do thiếu thông tin về sinh học, sinh thái và mức độ tăng trưởng của các loài cụ thể;
- Lực lượng và năng lực giám sát của Ban quản lý RĐD và kiểm lâm địa phương còn nhiều hạn chế;
- Công tác giao khoán RĐD cho tổ chức cộng đồng thôn bản còn gặp nhiều trở ngại về nhận thức cũng như sự ràng buộc của pháp luật hiện hành về trách nhiệm quản lý rừng của Ban quản lý RĐD cũng như chính quyền địa phương xã, huyện.
- Nhận thức của người dân về bảo tồn thiên nhiên còn nhiều hạn chế; tính tự giác và ý thức tuân thủ các Thỏa thuận có thể không cao. Họ có thể lợi dụng sự cho phép sử dụng để khai thác ồ ạt, trái phép, vượt quá khả năng kiểm soát của Ban quản lý RĐD, kiểm lâm địa phương và chính quyền cơ sở; thậm chí họ có thể bị các đối tượng đầu nậu lợi dụng, sử dụng làm công cụ để chiếm hữu và khai thác trái phép tài nguyên trong RĐD.

Những khó khăn trên có thể sẽ hạn chế thực hiện hiệu quả chính sách thí điểm này.

Nếu không thiết kế, chuẩn bị và xây dựng được một mô hình cụ thể, chặt chẽ và tuân thủ nghiêm ngặt, quyết định này có thể trở thành một sắc lệnh “mở cửa rừng” mới. Có lẽ, nhận thức được những rủi ro đó nên nhà nước đã quyết định giảm số lượng khu vực thí điểm xuống còn 02, thay vì 05 khu RĐD như đề xuất ban đầu. Vượt qua những trở ngại đó, hơn tất cả, khi dự án thí điểm này thành công sẽ góp phần làm thay đổi mạnh mẽ cách tiếp cận quản lý VQG/KBT và bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam. Khi được thừa nhận vai trò, trao quyền, tham gia bình đẳng, gánh vác trách nhiệm và hưởng lợi công bằng, hợp lý thì cộng đồng thôn bản sẽ trở thành một thiết chế cung cấp dịch vụ công ích cho bảo vệ tài nguyên và dịch vụ môi trường của hệ thống RĐD của Việt Nam. ■

Trung tâm Con người và Thiên nhiên cũng đã gửi một số ý kiến phân tích và đóng góp trong quá trình xây dựng Quyết định này. Thông tin chi tiết tại địa chỉ <http://bit.ly/MpMws3>



Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

Quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản

THÔNG TƯ SỐ 01/2012/TT-BNNPTNT
NGÀY 04/01/2012 CỦA BỘ NN-PTNT QUY
ĐỊNH HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP VÀ KIỂM
TRA NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Thay thế cho Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của BNNPTNT về việc ban hành Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 18/02/2012, quy định này được áp dụng cho việc lập hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc gỗ, lâm sản ngoài gỗ (gọi chung là lâm sản) trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, hồ sơ nguồn gốc lâm sản là các tài liệu ghi chép về lâm sản được thiết lập, lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản và lưu hành cùng với lâm sản trong quá trình khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và cất giữ lâm sản. Một bộ hồ sơ xác nhận lâm sản thương



- bao gồm: bảng kê lâm sản (do chủ lâm sản tự kê), hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính và các tài liệu về nguồn gốc của lâm sản theo quy định hiện hành của nhà nước.

Cơ quan kiểm lâm các cấp như kiểm lâm các khu RĐĐ, rừng phòng hộ, hạt kiểm lâm huyện, thị xã, quận, thành phố, chi cục kiểm lâm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là những cơ quan có thẩm quyền xác nhận hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của lâm sản và tiến hành kiểm tra lâm sản trong quá trình khai thác, vận chuyển, chế biến, kinh doanh, gây nuôi, cất giữ lâm sản. Hoạt động kiểm tra có thể được thực hiện theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất khi phát hiện hoặc có thông tin về dấu hiệu vi phạm của chủ lâm sản.

ĐẨY LÙI KHAI THÁC GỖ TRÁI PHÉP THÔNG QUA SÁNG KIẾN FLEGT VÀ REDD+

Bất chấp các chính sách cứng rắn về bảo vệ rừng, nạn khai thác gỗ trái phép vẫn có dấu hiệu lan rộng tại Việt Nam, với số vụ vi phạm lâm luật gần đây có biểu hiện gia tăng, đặc biệt một số vụ rất nghiêm trọng, từ đó gây bức xúc trong dư luận. Để giải quyết vấn đề này, trong nghiên cứu mới nhất của mình¹, TS. Tô Xuân Phúc, Chuyên gia phân tích chính sách thuộc Tổ chức Forest Trends và TS. Wolfram Dressler, Khoa Nhân học Xã hội, Trường Đại học Queensland (Úc) đã đề xuất giải pháp kết hợp hai sáng kiến hiện đang được một số nước trên thế giới áp dụng: Sáng kiến FLEGT (Kế hoạch hành động thực thi lâm luật, quản trị và thương mại lâm sản) và Sáng kiến REDD+ (Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng kết hợp bảo tồn, quản lý rừng bền vững, tăng dự trữ các-bon).

Nghiên cứu nêu rõ, FLEGT sẽ có vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vụ việc liên quan tới nguồn gốc lâm sản, còn REDD+ đóng vai trò quan trọng trong việc xác định và giải quyết tận gốc các yếu tố dẫn đến mất rừng, như trường hợp ở Việt Nam là vấn nạn khai thác gỗ trái phép.

Cả FLEGT và REDD+ đều có khả năng thúc đẩy và củng cố hoạt động quản trị rừng, đẩy mạnh thực thi lâm luật tại cấp địa phương. Và hiện phần quyền quản lý rừng cho chính quyền địa phương kết hợp với trao quyền sử dụng rừng cho các hộ gia đình đang được kỳ vọng là một biện pháp hữu hiệu nhằm giải quyết vấn đề quản trị rừng yếu kém. Đặc biệt, nếu cả FLEGT và REDD+ được triển khai hiệu quả sẽ tạo được cơ hội cho sự tham gia của tất cả các bên vào công tác quản lý, sử dụng rừng, từ đó có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác giữa chính phủ với các tổ chức phi chính phủ và khối tư nhân trong hoạt động điều chỉnh, giám sát các hành vi trái phép ảnh hưởng đến rừng; góp phần hạn chế hiện tượng câu kết, tham nhũng, đồng thời giảm thiểu được tình trạng không công bằng trong phân chia lợi ích giữa các bên liên quan đến khai thác và buôn bán gỗ hợp pháp. Bên cạnh đó, phối hợp thực hiện Sáng kiến FLEGT và REDD+ cũng giúp giải quyết vấn đề rắc rối trong quyền sở hữu tài nguyên rừng và đất đai tại Việt Nam. Hơn nữa, nguồn thu từ REDD+ có thể được sử dụng để đền bù cho các hộ gia đình tham gia vào việc khai thác gỗ bất hợp pháp quy mô nhỏ và hệ thống phân chia lợi ích cũng cần phải được thiết kế để đảm bảo những nhóm thiệt thòi sẽ được hưởng lợi.

Xem thêm: <http://bit.ly/Hix4aY>

Theo ThienNhiem.Net

¹ Xem: How FLEGT and REDD+ can help address illegal logging? A case from Vietnam; Phúc Xuân Tô (Policy Analyst, Finance and Trade Program, Forest Trends, Vietnam) and Wolfram Dressler (Social Anthropology, School of Social Sciences, University of Queensland, Australia), 2012.

Việc ban hành quy định này là một bước tiến về mặt pháp lý, góp phần thúc đẩy tiến trình đàm phán Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) về Chương trình hành động Thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại gỗ (FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) dự kiến sẽ được ký kết vào cuối năm 2012 (xem thêm: <http://bit.ly/H5GJm2>). Việt Nam cam kết đảm bảo 100% gỗ và các sản phẩm gỗ xuất khẩu vào thị trường EU đều hợp pháp. Vì vậy, Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT là một văn bản quan trọng, giúp cho việc xây dựng một hệ thống giám sát và chứng nhận tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm lâm sản tại Việt Nam trước khi EU chính thức áp dụng quy định FLEGT với Việt Nam vào tháng 3/2013. Cũng liên quan đến tiến trình này, trong tháng 04/2012, Tổng cục Lâm nghiệp đã công bố bản Dự thảo 5 Định nghĩa gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp để tiếp thu ý kiến, phục vụ cho đàm phán FLEGT/VPA với EU (xem: <http://bit.ly/JJqyd1>).

Một văn bản quan trọng khác, dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh chế biến gỗ đã được Bộ NN-PTNT soạn thảo và đang được công bố để lấy ý kiến (xem tại: <http://bit.ly/KdRrtm>). Theo dự thảo này, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sẽ được cấp giấy chứng nhận kinh doanh chế biến gỗ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Địa điểm đặt nhà máy, cơ sở chế biến gỗ phải phù hợp với quy hoạch khu, cụm, điểm công nghiệp của địa phương (tỉnh, huyện, xã) và phải cách ranh giới rừng tự nhiên tối thiểu là 3km;
- Đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ ổn định, nguồn gốc hợp pháp phù hợp với thời gian của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chế biến gỗ;
- Có phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với công suất thiết kế, cơ cấu sản phẩm, nguồn nguyên liệu và sản lượng sản phẩm sản xuất ra. ■

Tham khảo thêm

- Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ NN-PTNT về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ;
- Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của BNNPTNT về việc ban hành Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản.

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG & KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

Ảnh: Nguyễn Hiệp/PanNature

Ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh

QUYẾT ĐỊNH 341/QĐ-BTNMT NGÀY 23/03/2012 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC LƯU VỰC SÔNG NỘI TỈNH.

Theo quyết định này, Việt Nam có 3.045 lưu vực sông nội tỉnh (áp dụng cho các sông, suối chủ yếu có chiều dài trên 10km) phân bố trên toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong toàn quốc. Đối với mỗi tỉnh, danh mục lưu vực phân chia thành ba loại: sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông lớn, sông nội tỉnh thuộc lưu vực sông liên tỉnh độc lập và sông nội tỉnh độc lập để phục vụ các yêu cầu quản lý. Mười tỉnh có nhiều lưu vực sông nội tỉnh nhất là: Nghệ An (174), Gia Lai (166), Đắk Lắk (154), Sơn La (133), Quảng Nam (118), Lâm Đồng (116), Thanh Hóa (104), Lạng Sơn (98), Điện Biên (96) và Lai Châu (93). Nhìn chung, đây là những tỉnh hiện có nhiều công trình, dự án thủy điện nhất Việt Nam. Hệ thống lưu vực sông hiện đang được (triển khai) quản lý theo quy định tại Nghị định 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông. ■

Tham khảo thêm

- Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông.
- Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.



Ảnh: Trần Hải/PanNature

Để góp ý cho quá trình sửa đổi Luật Tài nguyên nước, trong Quý I-2012, PanNature đã công bố thảo luận chính sách Tổ chức quản lý lưu vực sông ở Việt Nam: Quyển lực và Thách thức. Báo cáo này tổng hợp bình luận của một số chuyên gia và phân tích về thiết chế Ủy ban lưu vực sông của Việt Nam theo Nghị định 120/2008/NĐ-CP.

Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến 2025

QUYẾT ĐỊNH SỐ 170/QĐ-TTG NGÀY 08/02/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ NGUY HẠI ĐẾN NĂM 2025

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn y tế nguy hại, cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững, quy hoạch này được xây dựng đảm bảo phù hợp với Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050, cũng như các quy hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam và quy hoạch mạng lưới khám chữa bệnh đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

Theo đó, toàn bộ 100% lượng chất thải rắn y tế nguy hại tại các cơ sở y tế được thu gom, phân loại và vận chuyển đến các cơ sở xử lý, trong đó, 70% lượng chất thải y tế nguy hại sẽ được xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn môi

trường trong giai đoạn đến năm 2015; và hoàn thành mục tiêu, đạt tỷ lệ 100% trong giai đoạn đến năm 2025.

Theo số liệu thống kê hàng năm của Việt Nam và quốc tế, khối lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn cả nước năm 2015 dự báo sẽ là 50.071 kg/ngày, và đạt 91.991 kg/ngày năm 2025. Việc lựa chọn các biện pháp xử lý phù hợp bằng công nghệ đốt và không đốt sẽ được căn cứ theo thành phần, tính chất của chất thải rắn y tế nguy hại; khả năng phân loại, cô lập chất thải rắn y tế tại nguồn thải; khối lượng chất thải cần xử lý; vị trí đặt cơ sở xử lý; và điều kiện kinh tế - xã hội - tài chính phù hợp với từng địa phương.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc đảm bảo cân đối vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách tài chính nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để phát triển hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại. ■

Thông tư hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường

THÔNG TƯ 01/2012/TT-BTNMT NGÀY 16/03/2012 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HƯỚNG DẪN CHI TIẾT VIỆC LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT; LẬP VÀ ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

Căn cứ Điều 39 của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, Bộ TN-MT đã ban hành hướng dẫn chi tiết việc lập, thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18/09/2008 và có hiệu lực thi hành từ ngày 02/05/2012.

Theo quy định tại Thông tư này, hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết bao gồm: 01 văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (theo mẫu); 05 bản đề án bảo vệ môi trường chi tiết được đóng quyển, có bìa và trang phụ bìa (theo mẫu) và 01 bản được ghi trên đĩa CD.

Riêng đối với cơ sở đã khởi công và đang trong giai đoạn chuẩn bị, đã hoàn thành giai đoạn chuẩn bị và đang trong giai đoạn thi công xây dựng nhưng chưa có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, ngoài những nội dung nêu trên, hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt còn cần có dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ sở hoặc văn bản tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư. ■



Ảnh: Trần Hải/PanNature

Một số dự thảo đang lấy ý kiến nhân dân

Bộ TN-MT đang tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo **Thông tư quy định bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường**. Dựa theo quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020 theo Quyết định 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ, thông tư này quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong hoạt động quan trắc môi trường, bao gồm: thiết kế chương trình quan trắc, quan trắc tại hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm, xử lý số liệu và báo cáo kết quả quan trắc. Chi tiết dự thảo có tại <http://bit.ly/Hfn58j>

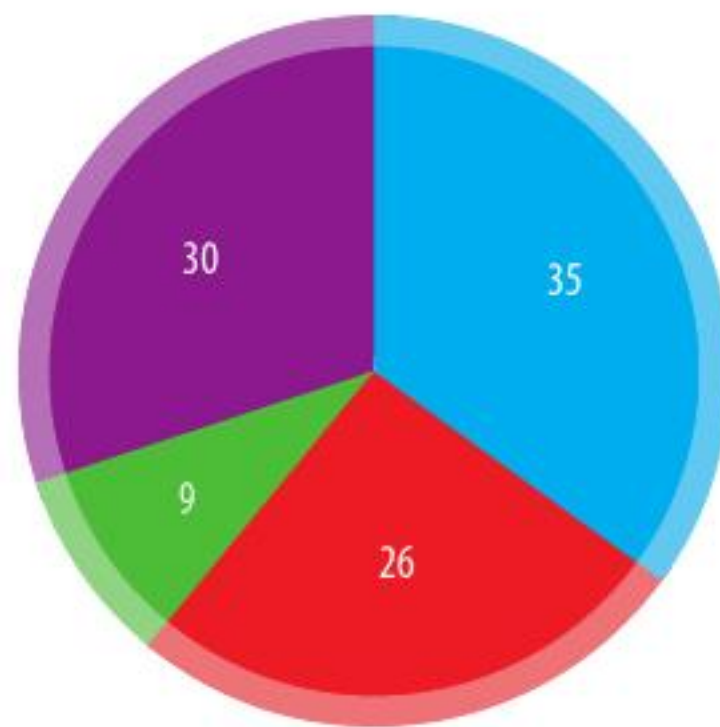
Dự thảo **Thông tư quy định Danh mục các loại phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất** cũng đang được công

bố để lấy góp ý. Theo đó, nhà nước dự kiến ban hành 02 danh mục, gồm Danh mục các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất (Phụ lục I), và Danh mục các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ khu chế xuất, doanh nghiệp trong khu chế xuất, doanh nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu để làm nguyên liệu sản xuất (Phụ lục II). Các quy định yêu cầu trước khi nhập khẩu, phế liệu phải được lựa chọn, làm sạch để loại bỏ chất thải, những loại vật liệu, vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các phế liệu này sẽ được phân loại theo mã HS, tên phế liệu, mô tả phế liệu và yêu cầu chất lượng phù hợp với quy định. Xem chi tiết tại: <http://bit.ly/Hfn58j> ■

Thống kê vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường quý I/2012

Các biểu đồ dưới đây là kết quả thống kê vi phạm môi trường theo phản ánh báo chí trong Quý I năm 2012 do PanNature tổng hợp theo (i) nhóm hành vi vi phạm; (ii) phân bố vi phạm theo vùng địa lý; (iii) đối tượng vi phạm; và (iv) hình thức xử lý vi phạm.

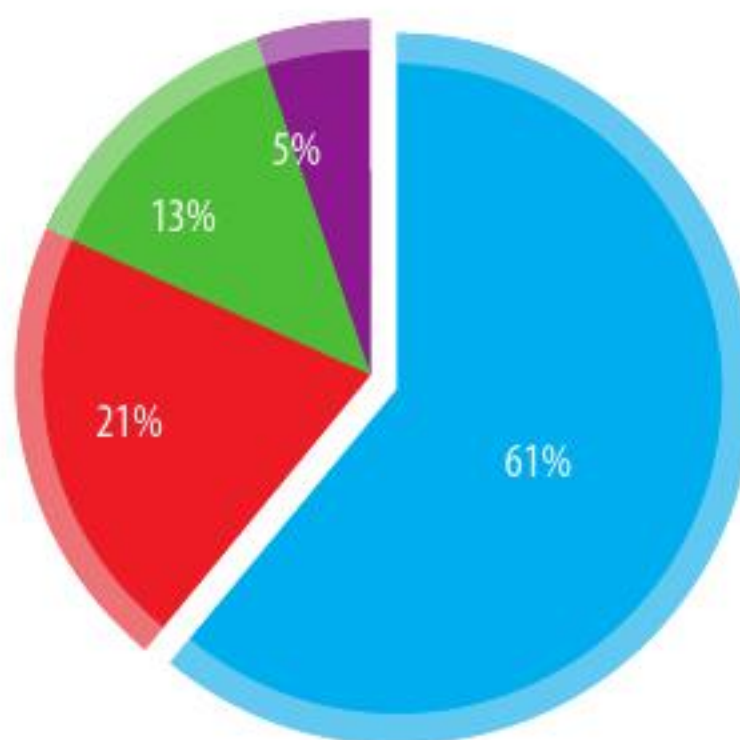
**SỐ VỤ VI PHẠM PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2012**



TỔNG SỐ VỤ: 100

- Vi phạm liên quan đến khai thác lâm sản
- Vi phạm về quản lý chất thải và xả thải
- Vi phạm liên quan đến khai thác khoáng sản
- Vi phạm về quản lý dịch bệnh

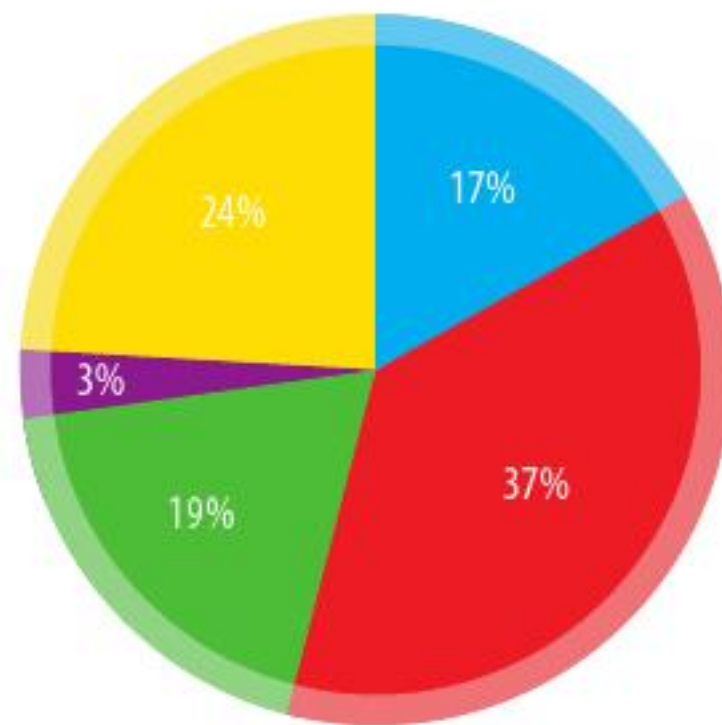
HÌNH THỨC XỬ LÝ VI PHẠM



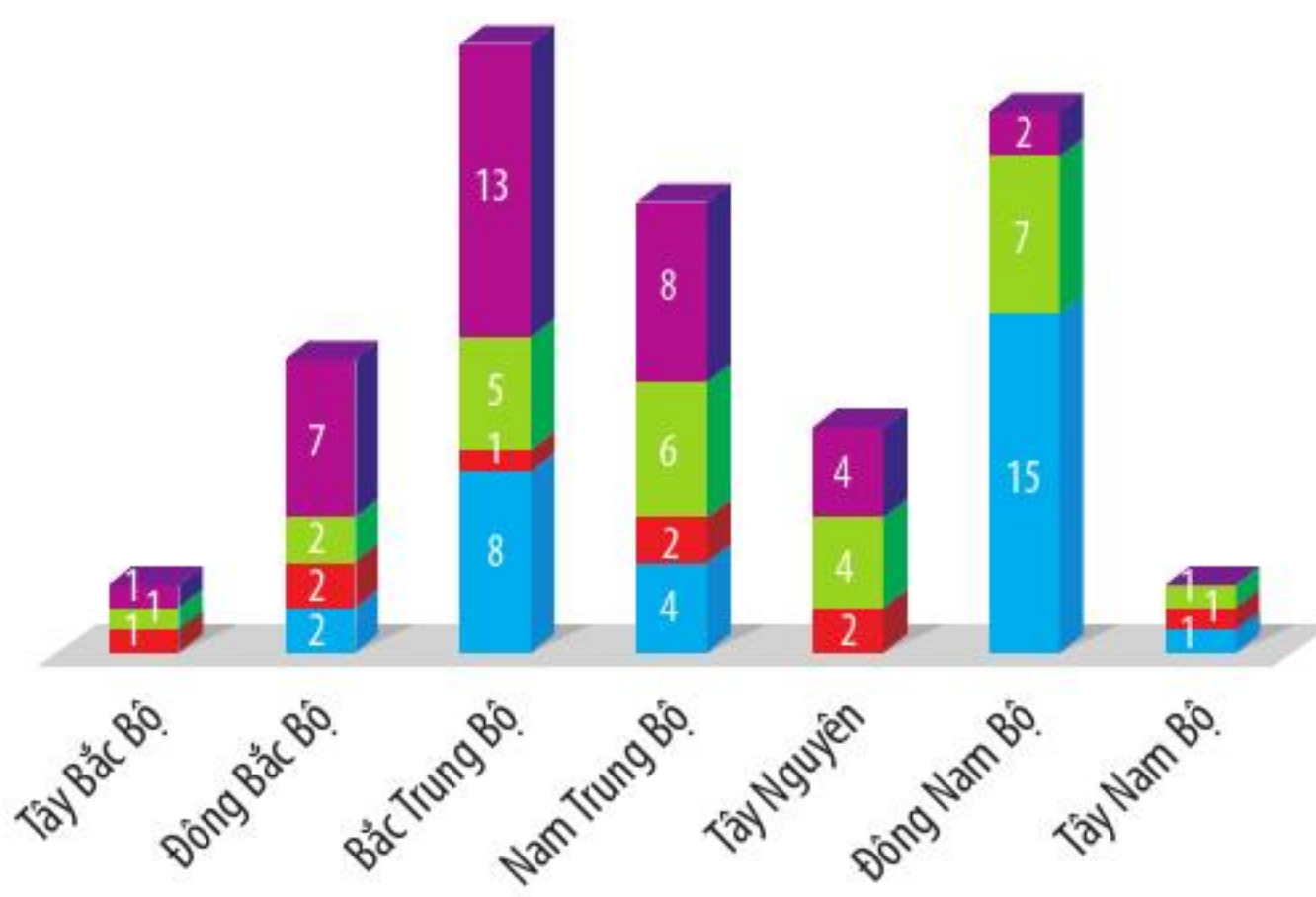
- Không có thông tin
- Lập biên bản
- Xử phạt hành chính
- Khởi tố/truy tố

Cơ sở về các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường (BVMT) do Trung tâm Con người và Thiên nhiên theo dõi và thống kê từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2012 trên 07 báo điện tử: www.vietnamnet.vn, www.vnexpress.net, www.thanhnien.com.vn, www.tuoiitre.vn, www.tienphong.vn, www.laodong.com.vn và monre.gov.vn

ĐỐI TƯỢNG VI PHẠM



- Không có thông tin/ Không xác định
- Cá nhân
- Nhóm xác định (tên/tuổi)
- Doanh nghiệp
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước



- Vi phạm liên quan đến khai thác lâm sản và ĐVHĐ
- Vi phạm liên quan đến quản lý chất thải và xả thải
- Vi phạm liên quan đến khai thác khoáng sản
- Vi phạm liên quan đến quản lý dịch bệnh



Ảnh: Trần Thanh Thủy/PanNature

QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

Chính phủ ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản

Luật khoáng sản (sửa đổi) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2011 nhưng đến Quý I-2012, Chính phủ mới ban hành các nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản và nghị định quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Các nghị định này do Bộ TN-MT chủ trì soạn thảo, công bố lấy ý kiến từ tháng 6/2011 và đệ trình Chính phủ thông qua sau bốn lần sửa đổi dự thảo.

NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHOÁNG SẢN

Bắt đầu có hiệu lực từ ngày 25/4/2012, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ bao gồm 6 chương, 46 điều quy định chi tiết thi hành 26 điều khoản khác nhau của Luật khoáng sản về các nội dung: Điều kiện xuất khẩu khoáng sản, Hoàn phí điều tra cơ bản về khoáng sản, Sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, thăm dò, khai thác khoáng sản, Quy hoạch khoáng sản, điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, khu vực khoáng sản, Quy định về hoạt động khoáng sản, Thủ tục cấp phép hoạt động khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản

và đóng cửa mỏ khoáng sản, và Tài chính về khoáng sản.

Nghị định mới này không có nhiều thay đổi đối với quy định về vai trò, trách nhiệm và quyền hạn của Bộ TN-MT, Bộ Công thương và Bộ Xây dựng trong quản lý nhà nước về khoáng sản. Nội dung nghị định tập trung hướng dẫn chi tiết các yêu cầu đối với hoạt động khoáng sản ở cấp địa phương. Cụ thể, việc quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Khoáng sản được lập với 3 loại khoáng sản: (i) Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn; (ii) Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ TN-MT khoanh định và công bố; và (iii) Khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa. Việc lập quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cấp tỉnh phải đảm bảo nguyên tắc: phù hợp với các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, bảo đảm an ninh, quốc phòng tại địa phương; phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản theo quy định; bảo đảm khai thác, sử



Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature

dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời tính đến sự phát triển KH-CN và nhu cầu khoáng sản trong tương lai; quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

Khối tư nhân (các tổ chức, cá nhân) được khuyến khích đầu tư điều tra cơ bản về khoáng sản, trừ các loại khoáng sản như than, urani, thori hoặc ở các khu vực vành đai biên giới quốc gia. Các hộ kinh doanh được thăm dò, cấp giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khi đáp ứng được các điều kiện cụ thể quy định tại Nghị định này.

Hệ thống báo cáo kết quả hoạt động định kỳ 1 năm/lần được thiết lập, áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản (cơ quan quản lý nhà nước và tư nhân). Các nội dung của báo cáo bao gồm: hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản, tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản trong phạm vi cả nước nói chung và từng tỉnh, thành phố trực thuộc TW nói riêng.

NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/03/2012 của Chính phủ quy định các nội

dung liên quan đến nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhằm thể chế hóa quy định tại Khoản 2 Điều 79 Luật Khoáng sản (sửa đổi). Theo đó, chỉ các khu vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu giá mới được tiến hành tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, và chỉ khi có ít nhất 3 tổ chức, cá nhân tham gia thì phiên đấu giá mới được tổ chức theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được tiến hành dựa trên các nguyên tắc minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng và phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho các bên tham gia đấu giá. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải thỏa mãn 2 điều kiện: (i) có hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét chọn; và (ii) đã nộp phí tham gia đấu giá, nộp tiền đặt trước theo quy định.

Các đối tượng không được tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản cũng được quy định rõ, bao gồm: Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá; cán bộ, công chức được giao tiếp nhận, chuẩn bị hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người nêu trên; những đối tượng bị





Ảnh: Trịnh Lê Nguyên/PanNature

Điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền, bể sông Hồng

- cấm khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Nghị định này quy định trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép. Trong thời hạn 12 tháng, tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản phải nộp hồ sơ đề nghị Cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản không được chuyển nhượng kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác lập hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản.

Nghị định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 15/5/2012. ■

Ngày 20/03/2012, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 326/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền, bể sông Hồng” nhằm điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng tài nguyên than phần đất liền bể sông Hồng, làm cơ sở để lựa chọn các diện tích thăm dò tiếp theo.

Đề án này bắt đầu được thực hiện từ năm 2012 với nhiệm vụ khoan định cấu trúc địa chất chứa than và các khoáng sản đi kèm khác; xác định các tầng trầm tích chứa than và các vỉa than; đánh giá tài nguyên than, xác định tiềm năng các khoáng sản khác gặp trong quá trình điều tra, đánh giá; dự báo ảnh hưởng KT-XH khi tiến hành khai thác; đánh giá sơ bộ tác động của việc thi công đề án đối với môi trường, kinh tế - xã hội trong khu vực điều tra; khoan định các khu vực có đủ điều kiện để chuyển giao thăm dò.

Tổng diện tích điều tra là 2.765 km² thuộc địa phận các tỉnh: Thái Bình (1.521 km²), Hải Dương (435 km²), Hưng Yên (398 km²), Nam Định (272 km²), Hải Phòng (106 km²), Hà Nam (33 km²). Kết quả điều tra, đánh giá của đề án sẽ được báo cáo vào năm 2015 và trên cơ sở đó, đề xuất công tác điều tra, đánh giá tiếp theo. ■

MỘT SỐ VĂN BẢN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ KHOÁNG SẢN DỰ KIẾN BAN HÀNH TRONG NĂM 2012

- Quy định chi tiết điều kiện hành nghề của tổ chức thăm dò khoáng sản
- Quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
- Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phần đất liền
- Khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
- Đề án “Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản”

Tham khảo thêm

Quyết định 60/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030



Ao tù hình thành sau khi khai thác quặng (Ảnh: Hoàng Chiên/PanNature)

Hoạt động giám sát khoáng sản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Triển khai thực hiện Nghị quyết 426/NQ-UBTV/QH13 ngày 23/12/2011 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường”, từ ngày 04-10/3/2012 Đoàn giám sát của UBTV Quốc hội đã thực hiện chuyến khảo sát đầu tiên tại các tỉnh ven biển miền trung Khánh Hòa, Bình Định, Bình Thuận về tình hình quản lý, khai thác titan, kaolin, cát thủy tinh, đá xây dựng-đá ốp lát và một số khoáng sản khác.

Kết quả giám sát ban đầu cho thấy câu hỏi quan trọng về hiệu quả thực sự của hoạt động khai thác khoáng sản đối với phát triển KT-XH địa phương vẫn chưa có lời giải đáp. Đối với tỉnh Bình Thuận, năm 2011, thuế thu được từ hoạt động khai thác khoáng sản khoảng 60 tỷ đồng, hoặc tỉnh Bình Định khoảng 300-400 tỷ đồng (chiếm 10% thu ngân sách địa phương), tuy nhiên, rất nhiều chi phí khác phát sinh từ khai thác khoáng sản lại chưa được tính đến như ô nhiễm môi trường, thất thoát tài nguyên, cơ sở hạ tầng xuống cấp. Đặc biệt, chưa có khu vực khai thác titan nào tiến hành hoàn thổ, trồng cây xanh như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thông qua trước khi cấp phép khai thác.

Một bất cập khác là tình trạng quy hoạch khoáng sản “chống” lên các quy hoạch phát

triển KT-XH khác của các địa phương. Chẳng hạn, tại tỉnh Bình Thuận, theo Sở TN-MT thì quy hoạch khai thác titan của tỉnh chống lấp lên 142 dự án đã được chấp thuận hoặc cấp phép đầu tư, với tổng diện tích lên tới 29.000 ha.

Cũng trong tháng 4/2012, Đoàn giám sát của UBTV Quốc hội tiếp tục có chuyến khảo sát tại các tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông về tình hình khai thác bauxite và một số loại khoáng sản khác (từ ngày 08-13/04) và Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai về tình hình khai thác các loại quặng sắt, vàng, bô xít, apatit, đồng, chì, kẽm, đất hiếm (23/04 – 28/04). ■

THÔNG TIN THÊM:

Trong khuôn khổ chương trình giám sát khoáng sản của UBTV Quốc hội, Viện Tư vấn Phát triển (CODE) và PanNature đã hỗ trợ, phối hợp cùng Ủy ban KHCNMT và Văn phòng Quốc hội tổ chức hai sự kiện: (1) Hội nghị tham vấn về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường”, ngày 02/3/2012 tại Hà Nội; (2) Tọa đàm “Thực tiễn thực thi pháp luật về quản lý, khai thác titan và một số khoáng sản khác vùng duyên hải miền Trung” ngày 10/3/2012 tại Bình Định. Các sự kiện này nhằm giúp Đoàn giám sát của UBTV Quốc hội có thêm thông tin, tư liệu và ý kiến nhận xét của các bộ, ngành liên quan, các địa phương và các nhà khoa học về việc thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý khai thác khoáng sản ở Việt Nam, đặc biệt đối với một số khoáng sản cụ thể trong kế hoạch của Đoàn giám sát và công tác bảo vệ môi trường.

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature

Dự thảo quyết định Chương trình REDD+ quốc gia 2011 – 2020

Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình REDD+ quốc gia giai đoạn 2011-2020 đã được công bố để thu thập ý kiến. Chương trình này có mục tiêu đóng góp vào giảm phát thải, tăng trữ lượng các-bon rừng, bảo tồn ĐDSH, đồng thời góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam. Chương trình gồm có 02 giai đoạn: 2011-2015 và 2016-2020 và được thực hiện trên địa bàn các tỉnh có rừng và liên quan đến rừng khắp Việt Nam.

Nội dung trọng tâm giai đoạn 2011-2015 của Chương trình là: (i) Nâng cao năng lực và phát triển thể chế quản lý các hoạt động REDD+ tại Việt Nam; xây dựng và điều chỉnh thể chế phù hợp; lựa chọn một số tỉnh triển khai thí điểm về REDD+ làm cơ sở bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách cho việc vận hành REDD+

ở Việt Nam; (ii) Xác định mức phát thải tham chiếu (RELS)/mức tham chiếu rừng (RLs) cho từng hoạt động thích hợp theo cơ chế REDD+; (iii) Thiết lập và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV); và (iv) Quản lý tài chính Chương trình REDD+ thông qua xây dựng và vận hành Quỹ REDD+ Việt Nam. Giai đoạn 2016-2020 nhà nước sẽ hoàn thiện các hệ thống đã được thành lập và vận hành như MRV bền vững cho REDD+, hệ thống chia sẻ lợi ích trên cơ sở kết quả giảm phát thải và tăng cường trữ lượng carbon rừng trên phạm vi toàn quốc, và tài liệu hóa các thông tin.

Các nhóm chính sách và giải pháp chính để thực hiện chương trình gồm có:

(i) Hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến hoạt động theo cơ chế REDD+, đặc biệt là các chính sách về quản lý đất đai,

REDD+ là tên viết tắt của Chương trình giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính thông qua các nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn trữ lượng các-bon, quản lý bền vững tài nguyên rừng và tăng trữ lượng các-bon rừng.

tài nguyên rừng, chính sách về quyền sở hữu, sử dụng đất rừng và rừng, chính sách giao đất giao rừng, những vấn đề về thực thi lâm nghiệp và thương mại lâm sản, thị trường tín chỉ carbon;

(ii) Hạn chế mất rừng và suy thoái rừng thông qua việc rà soát quy hoạch đất đai, quy hoạch lâm nghiệp và khoanh định diện tích trong chương trình REDD+; rà soát và tiếp tục giao rừng, cho thuê rừng; cải thiện cơ bản về thực thi lâm luật và thương mại lâm sản, củng cố việc cưỡng chế thực hiện pháp luật về rừng, góp phần giảm suy thoái rừng; phát triển rừng trồng, góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên; chương trình khuyến khích tạo sinh kế mới tại các khu vực rừng bị phá và suy thoái;

(iii) Tăng cường trữ lượng các bon rừng thông qua áp dụng công nghệ nâng cao

năng suất rừng trồng, rừng tự nhiên; tự làm giàu rừng và phá triển mô hình trồng rừng bền vững;

(iv) Đổi mới các hình thức tổ chức quản lý rừng, tổ chức sản xuất lâm nghiệp và huy động sự tham gia của người dân, cộng đồng địa phương vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện và giám sát REDD+.

Dự thảo quyết định đang được công bố lấy ý kiến đóng góp trước khi phê duyệt chính thức. Chi tiết tại: <http://bit.ly/HZMQKp> ■

SÁNG KIẾN ĐÁNH GIÁ QUẢN TRỊ LÂM NGHIỆP CÓ SỰ THAM GIA TRONG REDD+

Đánh giá Quản trị rừng có sự tham gia (PGA) là bước tiếp cận nhằm thiết lập một hệ thống thông tin về các vấn đề quản trị rừng thông qua xây dựng các tiêu chí có thể thẩm định được sau một thời gian. Sự thành công và bền vững của các chính sách về REDD+ sẽ phụ thuộc phần lớn vào cách mà nó có thể giải quyết những thách thức và cơ hội liên quan trong quản trị.

Hệ thống thông tin quản trị REDD+ đóng vai trò quan trọng, có thể phổ biến thông tin về nguồn tài trợ cho REDD+ nhận được cũng như phân phối nguồn thu, mức độ tham nhũng bị phát hiện,... Hệ thống thông tin này có thể cung cấp một cơ chế giải trình nếu thông tin tạo ra được cho là đáng tin cậy, khoa học và nếu các tiêu chí được lựa chọn để phản ánh và giải quyết mối quan tâm và lợi ích của công dân. Đây là những điều mà PGA kỳ vọng. Vì vậy, Chương trình UN-REDD đưa ra PGA như một công cụ chính sách để giúp các quốc gia thực hiện REDD+ xác định các thách thức trong công tác quản trị rừng cũng như giải pháp khắc phục.

Dự án PGA trong REDD+ được khởi động thí điểm với ngân sách 116.000USD trong khuôn khổ chương trình UN-REDD Việt Nam năm 2012 (12 tháng). Cuộc họp khởi động được tổ chức ngày 06/03/2012 tại Hà Nội với các mục tiêu: (i) Xác định thách thức đối với quản trị lâm nghiệp trong REDD+ tại Việt Nam ở cấp địa phương; (ii) Các tiêu chí lựa chọn tỉnh thí điểm PGA; và (iii) Kế hoạch hoạt động và các bước tiếp theo để triển khai PGA tại Việt Nam. Thông tin thêm tại: <http://bit.ly/l6jZnO>

CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG QUỸ CÁC-BON CỘNG ĐỒNG

Chương trình Xây dựng Quỹ Các-bon Cộng đồng tại các quốc gia ASEAN do Liên minh Châu Âu (EC) tài trợ và được tổ chức Bảo tồn Động thực vật Hoàng dã quốc tế (FFI) chủ trì thực hiện. Chương trình sẽ được triển khai trong 3 năm từ 2011 - 2013 tại 4 quốc gia là Campuchia, Indonesia, Phillipine và Việt Nam. Các mục tiêu chính của chương trình gồm: Đóng góp xây dựng các chính sách REDD+ cấp quốc gia theo hướng tăng cường sự tham gia của cộng đồng và chính quyền địa phương vào công tác quản lý và bảo vệ rừng; Đóng góp cho việc xây dựng và ban hành các quy định và quy trình hướng dẫn kỹ thuật thực hiện REDD+ cấp tỉnh; Thúc đẩy quá trình giao đất rừng cho các thôn bản, từ đó xây dựng quỹ các bon cộng đồng và cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng giữa các bên liên quan; và Đóng góp cho việc bảo vệ các khu rừng có giá trị bảo tồn cao tại khu vực dự án.

Hợp phần tại Việt Nam sẽ được thực hiện thí điểm ở huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. Hợp phần này sẽ tập trung vào việc thúc đẩy giao đất rừng cho cộng đồng và hỗ trợ xây dựng quỹ các bon cộng đồng. FFI cùng PanNature với vai trò là Cố vấn chính sách sẽ tài liệu hóa và cung cấp các bài học kinh nghiệm từ những hoạt động trên cho quá trình xây dựng chính sách REDD+ cấp quốc gia.



Ảnh: Nguyễn Việt Dũng/PanNature

CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC

Ảnh: Nguyễn Hiệp/PanNature

Hỗ trợ áp dụng VietGAP trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

QUYẾT ĐỊNH 01/2012/QĐ-TTG NGÀY 09/01/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VIỆC ÁP DỤNG QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN.

Theo quyết định này, các đối tượng áp dụng là tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sản xuất, sơ chế các loại sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn được đánh giá, chứng nhận, công bố phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật hoặc với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) do Bộ NN-PTNT quy định. Theo đó, ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng sẽ sử dụng ngân sách để hỗ trợ cho:

(i) Không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP;

(ii) Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn;

(iii) Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn; và (iv) áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); và

(iv) Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại ■



Ảnh: Nguyễn Hiệp/PanNature

Thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng

Để triển khai có hiệu quả Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03/01/2012 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012, đồng thời, nhằm triển khai toàn diện quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam theo đúng lộ trình, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ra Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 16/03/2012 về công tác thanh tra, giám sát; phòng, chống tham nhũng sai phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Ở cấp trung ương, NHNN sẽ tiến hành rà soát cơ chế, chính sách, quy định trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, trong đó chú trọng hoạt động cấp tín dụng; bảo đảm hoạt động của các tổ chức tín dụng an toàn, hiệu quả; phòng ngừa sai phạm, tội phạm, tham nhũng trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng nói chung, hoạt động cấp tín dụng nói riêng. Công tác thanh tra trực tiếp phải tập trung đánh giá thực trạng tài chính, mức độ rủi ro, năng lực quản trị rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ trong hệ thống ngân hàng. Dựa trên kết quả thanh tra, cần kịp thời kiến nghị biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý rủi ro; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, hành vi tham nhũng và đề xuất các giải pháp phù hợp để thực hiện quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

Ở cấp địa phương, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng có trách nhiệm tăng cường công tác thanh tra,

kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) trên địa bàn, nhất là các QTDND còn những mặt tồn tại, yếu kém trong hoạt động; không để xảy ra đổ vỡ QTDND, gây mất ổn định kinh tế, chính trị ở địa phương. NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố liên quan; các cơ quan, ban, ngành trên địa bàn trong việc triển khai chương trình công tác năm 2012, trong đó có nhiệm vụ trọng tâm là công tác quản lý, thanh tra, giám sát và tái cơ cấu ngân hàng. ■

THÔNG LIÊN QUAN

Các ngân hàng, quỹ đầu tư và các nhà đầu tư tài chính khác đóng vai trò quyết định trong các dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế ở Việt Nam và khu vực. Nhiều nhà đầu tư cũng đã bày tỏ mong muốn phát triển các chuẩn mực riêng nhằm xây dựng hình ảnh thân thiện với môi trường và có trách nhiệm với xã hội. Các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (Asian Development Bank) đã xây dựng các bộ chuẩn mực đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường và xã hội bắt buộc áp dụng với các dự án mà họ đầu tư (còn gọi là các chính sách bảo vệ). Nguyên tắc Xích đạo là bộ chuẩn mực mang tính chất tự nguyện được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chuẩn mực hiện có và nhu cầu của các nhà đầu tư tài chính. Tham khảo bản dịch tiếng Việt do PanNature thực hiện tại: <http://bit.ly/hJL7Wn>

Liên quan đến các chính sách bảo vệ, Liên quan đến các chính sách bảo vệ, PanNature đang tiến hành một đánh giá chính sách về mức độ quan tâm và áp dụng các chính sách bảo vệ môi trường-xã hội trong hoạt động tín dụng và thực thi trách nhiệm xã hội doanh nghiệp của hệ thống các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay. Báo cáo đánh giá dự kiến sẽ công bố vào cuối tháng 7 năm 2012.



Ảnh: Đỗ Hải Linh/PanNature

Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020

QUYẾT ĐỊNH SỐ 188/QĐ-TTG NGÀY 13/02/2012 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020.

Mục tiêu của chương trình này là bảo tồn, tái tạo nguồn lợi thủy sản nhằm phục hồi nguồn lợi thủy sản, các loài thủy sản có giá trị kinh tế và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ, gắn với quản lý có hiệu quả các hoạt động khai thác thủy sản nhằm phát triển khai thác bền vững, đồng thời bảo tồn ĐDSH sinh vật biển Việt Nam.

Đến năm 2015, bên cạnh xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn lợi thủy sản, đưa công tác dự báo nguồn lợi, ngư trường, mùa vụ khai thác là hoạt động nghiên cứu khoa học thường xuyên, thì nhà nước sẽ thành lập và đưa vào hoạt động 10 khu bảo tồn biển và 19 khu bảo tồn vùng nước nội địa, hoàn thành quy hoạch vùng cấm khai thác thủy sản và danh mục các loại nghề cấm, đối tượng cấm. Đến năm 2020, thành lập và đưa vào hoạt động các khu bảo tồn biển và vùng nước nội địa đã quy hoạch, và cơ bản phục hồi nguồn lợi hải sản vùng ven bờ.

Các giải pháp thực hiện cơ bản được đề ra gồm có: (i) rà soát, bổ sung hoàn thiện và xây dựng mới cơ chế chính sách liên quan; (ii) tuyên truyền, nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn nhân lực; (iii) khoa học, công nghệ và khuyến ngư; (iv) hợp tác quốc tế về điều tra,

nghiên cứu nguồn lợi thủy sản, tham gia tích cực với các tổ chức quốc tế để trao đổi thông tin và học tập kinh nghiệm; và (v) cơ chế tài chính sử dụng các nguồn từ ngân sách trung ương, địa phương và một số nguồn vốn huy động khác. ■

Diễn đàn Nhân dân ASEAN (APF) lần 8 tại Phnom Penh

Từ ngày 28/03-31/03/2012, Diễn đàn Nhân dân ASEAN 2012 đã chính thức khai mạc tại Phnom Penh (Campuchia) với sự tham gia của các tổ chức nhân dân thuộc các quốc gia ASEAN. Khác với các Diễn đàn diễn ra những năm trước, APF năm nay có hai tiến trình diễn ra song song: tiến trình thứ nhất, diễn ra từ 28-30/03/2012 với tên gọi “Nhân dân các nước ASEAN cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN”; và tiến trình thứ hai, từ 29- 31/03/2012, với tên gọi “Đưa ASEAN trở thành một cộng đồng, lấy con người làm trung tâm”.

Diễn đàn APF vừa qua đã tập trung vào các nội dung xoay quanh 04 chủ đề chính là kinh tế, xã hội, chính trị và môi trường. Các chủ đề thảo luận cụ thể gồm có: giới, người bản địa, người khuyết tật, dân chủ, HIV, quyền con người, mối quan hệ giữa chính phủ - các tổ chức xã hội dân sự, sinh kế, an ninh lương thực, các vấn đề về môi trường và phát triển.

PanNature cùng một số tổ chức xã hội dân sự khác của Việt Nam đã tham dự hai tiến trình này. Ngoài ra, PanNature cũng đã tham gia đồng tổ chức hội thảo “Sông ngòi và thủy điện: Kinh nghiệm từ sông Mê Kông và Sê san”. Hội thảo này thuộc trụ cột Môi trường và Tài nguyên trong tiến trình thứ 2 của APF. Hội thảo đã thu hút được sự tham gia của hơn 200 đại biểu, cùng chia sẻ các vấn đề xung quanh việc phát triển thủy điện trong khu vực Mê Kông.

Diễn đàn Nhân dân Asean năm 2013 tiếp theo sẽ được tổ chức tại Brunei. ■

TỔNG HỢP DANH MỤC VĂN BẢN QPPL QUÝ I/2012

Số hiệu	Tên văn bản
I. Quản trị tài nguyên rừng	
01/2012/TT-BNNPTNT	Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. <i>Có hiệu lực từ ngày 18/02/2012</i>
57/QĐ-TTg	Quyết định 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020
58/QĐ-TTg	Quyết định 58/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.
135/BNN-TCLN	Công văn 135/BNN-TCLN ngày 17/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn báo cáo tình hình Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng
126/QĐ-TTg	Quyết định 126/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng. <i>Có hiệu lực đến ngày 31/12/2013</i>
205/QĐ-BNN-TCCB	Quyết định 205/QĐ-BNN-TCCB ngày 07/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thành lập Văn phòng Ban chỉ đạo Nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.
07/QĐ-TTg	Quyết định 07/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.
500/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 500/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/03/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2012.
636/BNN-TCLN	Văn bản số 636/BNN-TCLN ngày 14/03/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
497/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 497/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/03/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.
672/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 672/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/03/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt "Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Yok Don giai đoạn 2010 - 2020"
899/BNN-TCLN	Văn bản số 899/BNN-TCLN ngày 29/03/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2012.
683/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 683/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/03/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch thu, chi năm 2012 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.
II. Quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học	
06/2012/TT-BNNPTNT	Thông tư 06/2012/TT-BNNPTNT ngày 01/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành "Danh mục bổ sung nguồn gen vật nuôi quý hiếm cần được bảo tồn" <i>Có hiệu lực ngày 16/03/2012</i>
188/QĐ-TTg	Quyết định 188/QĐ-TTg ngày 13/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

Số hiệu	Tên văn bản
III. Quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm	
170/QĐ-TTg	Quyết định 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025.
01/2012/TT-BTNMT	Thông tư 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/03/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
02/2012/TT-BTNMT	Thông tư 02/2012/TT-BTNMT ngày 19/03/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở. (Ban hành kèm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở, mã số QCVN 42:2012/BTNMT)
IV. Quản trị tài nguyên khoáng sản	
02/CT-TTg	Chỉ thị 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản
45/QĐ-TTg	Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.
983/QĐ-BCT	Quyết định 983/QĐ-BCT ngày 06/03/2012 của Bộ Công Thương về việc xếp loại mỏ theo khí Mêtan năm 2012.
60/QĐ-TTg	Quyết định 60/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.
15/2012/NĐ-CP	Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoáng sản. <i>Có hiệu lực từ ngày 25/04/2012</i>
326/QĐ-TTg	Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 20/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền, bể sông Hồng”
22/2012/NĐ-CP	Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/03/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. <i>Có hiệu lực từ ngày 15/05/2012</i>
V. Quản lý tài nguyên nước	
341/QĐ-BTNMT	Quyết định 341/QĐ-BTNMT ngày 23/03/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh
VI. Năng lượng, Biến đổi khí hậu và Quản lý rủi ro thiên tai	
43/QĐ-TTg	Quyết định 43/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về Biến đổi khí hậu.
80/QĐ-TTg	Quyết định 80/QĐ-TTg ngày 12/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban công tác đàm phán của Việt Nam về Biến đổi khí hậu.
04/CT-TTg	Chỉ thị 04/CT-TTg ngày 20/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng.
116/QĐ-TTg	Quyết định 116/QĐ-TTg ngày 20/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Điều tra, đánh giá tích hợp và dự báo biến động điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận phục vụ phát triển kinh tế biển”
06/CT-TTg	Chỉ thị 06/CT-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai, lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn năm 2012.
424/CT-BNN-TCTS	Chỉ thị 424/CT-BNN-TCTS ngày 24/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhằm tăng cường công tác quản lý tàu cá, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn chuyên ngành thủy sản năm 2012.

Số hiệu	Tên văn bản
306/QĐ-TTg	Quyết định 306/QĐ-TTg ngày 14/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Ban Điều phối quốc gia thực hiện Công ước chống sa mạc hóa của Liên hợp quốc
652/BNN-TCLN	Văn bản số 652/BNN-TCLN ngày 15/03/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Góp ý cho dự thảo chương trình REDD+ Việt Nam (NRP) lần 2.
VII. Chính sách phát triển khác	
2476/QĐ-BTNMT	Quyết định 2476/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012 - 2020
01/2012/QĐ-TTg	Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
18/TB-VPCP	Thông báo 18/TB-VPCP ngày 17/01/2012 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó thủ tướng chính phủ Hoàng Trung Hải tại cuộc họp về việc phát triển các dự án để đưa khí thiên nhiên hóa lỏng vào sử dụng tại Việt Nam.
265/QĐ-TTg	Quyết định 265/QĐ-TTg ngày 05/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Tăng cường năng lực nghiên cứu- triển khai và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử và bảo đảm an toàn, an ninh”
1092/QĐ-BCT	Quyết định 1092/QĐ-BCT ngày 12/03/2012 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
03/CT-NHNN	Chỉ thị 03/CT-NHNN ngày 16/03/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc công tác thanh tra, giám sát; phòng, chống tham nhũng, sai phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng
Các chính sách sắp ban hành	
Dự thảo Thông tư Liên tịch Hướng dẫn nguyên tắc và phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng	
Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quy định điều kiện kinh doanh chế biến gỗ	
Kế hoạch xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với công ty Lâm nghiệp Nhà nước	
Dự thảo Thông tư quy định Danh mục các loại phế liệu được phép nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất	
Dự thảo Thông tư quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường	



Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường.



Ford Foundation



► Nếu quý vị muốn đăng ký nhận bản tin này hoặc đóng góp ý kiến cho chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với:

Phòng Nghiên cứu Chính sách

TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 6, N8B Trung Hòa Nhân Chính,
Nguyễn Thị Thập, Thanh Xuân, Hà Nội

Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội

ĐT: (04) 3556-4001 Fax: (04) 3556-8941

Email: policy@nature.org.vn

Website: www.nature.org.vn

CRITICAL ECOSYSTEM
PARTNERSHIP FUND

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản : Trung tâm Con người và Thiên nhiên
Giấy phép xuất bản số 60/GP-XBBT, do Cục Báo chí cấp ngày 10/08/2011.
In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2012.

Graphic Design: ngiemhoanganh267@yahoo.com